|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục**  **ĐÁNH GIÁ KẾT QUÀ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH THEO  NGHỊ QUYẾT TỈNH ỦY, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NĂM 2024; DỰ KIẾN CHỈ TIÊU NĂM 2025**  *(Kèm theo Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đống Nai)* | | | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2024** | | | | | **Dự kiến năm 2025** | **Cơ quan báo báo** |
| **Mục tiêu** | **Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024** | **Ước thực hiện năm 2024** | **So sánh với mục tiêu Nghị quyết (%)** | **Đánh giá** |
| **I** | **Về kinh tế (05 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2023 | % | 6,5-7,0 |  |  |  |  |  | Cục Thống kê tỉnh |
| 2 | GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt | Triệu đồng/người | 148 |  |  |  |  |  | Cục Thống kê tỉnh |
| 3 | Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2023 | % | 8,0 |  |  |  |  |  | Sở Công Thương,  Cục Thống kê tỉnh |
| 4 | Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng | 1.000  tỷ đồng | 124 |  |  |  |  |  | Cục Thống kê tỉnh |
| 5 | Tổng thu ngân sách | Tỷ đồng | Đạt dự toán  được giao |  |  |  |  |  | Sở Tài chính |
| **II** | **Về môi trường (04 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 6 | Phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn, trong đó: |  |  |  |  |  |  |  | Sở Tài nguyên và  Môi trường |
| *Ở các hộ gia đình đạt* | *%* | *20* |  |  |  |  |  |
| *Ở cơ quan đơn vị đạt* | *%* | *100* |  |  |  |  |  |
| 7 | Thu gom và xử lý chất thải y tế | % | 100 |  |  |  |  |  | Sở Tài nguyên và  Môi trường |
| Thu gom và xử lý chất thải nguy hại | % | 100 |  |  |  |  |  |
| Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại | % | 100 |  |  |  |  |  |
| Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt | % | 100 |  |  |  |  |  |
| 8 | Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường | % | 100 |  |  |  |  |  | Sở Tài nguyên và  Môi trường |
| Tỷ lệ khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả đạt yêu cầu theo quy định | % | 100 |  |  |  |  |  |
| 9 | Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh | % | 52 |  |  |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng | % | 28,3 |  |  |  |  |  |
| **III** | **Về an sinh - xã hội (13 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 10 | Phấn đấu trong năm 2024 toàn tỉnh có thêm: |  |  |  |  |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| *Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao* | *Xã* | *Ít nhất 4* |  |  |  |  |  |
| *Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu* | *Xã* | *3* |  |  |  |  |  |
| *Huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao* | *Huyện* | *2* |  |  |  |  |  |
| 11 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo A/ tổng số hộ nghèo A | % | 35 |  |  |  |  |  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 12 | Tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực thành thị ở mức | % | Dưới 2% |  |  |  |  |  |
| 13 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt | % | 91,2 |  |  |  |  |  | Sở Y tế |
| Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc | % | 100 |  |  |  |  |  |
| 14 | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm | % | 7,6 |  |  |  |  |  | Sở Y tế |
| 15 | Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm | % | 20,5 |  |  |  |  |  | Sở Y tế |
| 16 | Số Bác sĨ/vạn dân | Bác sĨ | 9,7 |  |  |  |  |  | Sở Y tế |
| Số giường bệnh/vạn dân | Giường | 30 |  |  |  |  |  |
| 17 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94 |  |  |  |  |  | Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế |
| 18 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt | % | 53 |  |  |  |  |  | Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 19 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt | % | 49 |  |  |  |  |  |
| 20 | Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội | Căn | 715 |  |  |  |  |  | Sở Xây dựng |
| 21 | Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dân số đô thị đạt* | % | 89 |  |  |  |  |  | Sở Xây dựng |
| *Dân số nông thôn đạt* | % | 84,5 |  |  |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 22 | Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt | % | 7,5 |  |  |  |  |  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt | % | 11 |  |  |  |  |  |
| Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt | % | 6,5 |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Các chỉ tiêu văn hóa, giáo dục - đào tạo (03 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 23 | Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa | % | Trên 90 |  |  |  |  |  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa | % | Trên 90 |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa | % | Trên 98 |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa | % | Trên 75 |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả | % | 100 |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả | % | 90 |  |  |  |  |  |
| 24 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề | % | 68,5 |  |  |  |  |  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm | % | 27,3 |  |  |  |  |  |
| 25 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt | % | 23 |  |  |  |  |  | Cục Thống kê |
| **V** | **Về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội (07 chỉ tiêu)** | | | | | | | | |
| 26 | Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao | Hoàn thành | Hoàn thành |  |  |  |  |  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| 27 | Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch | Hoàn thành | Hoàn thành |  |  |  |  |  |
| 28 | Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại | Hoàn thành | Hoàn thành |  |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| 29 | *Số vụ phạm tội về trật tự xã hội* | *Số vụ* | Phấn đấu kéo giảm số vụ về trật tự xã hội; kiềm chế làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy nổ lớn và phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương. |  |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| *Số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng* | *Số vụ* |  |  |  |  |  |
| *Số vụ cháy nổ lớn* | *Số vụ* |  |  |  |  |  |
| *Phát hiện số vụ ma túy* | *Số vụ* |  |  |  |  |  |
| 30 | Tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý | % | 100 |  |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| Tỷ lệ giải quyết đạt | % | Trên 90 |  |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| 31 | Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt | % | Trên 75% |  |  |  |  |  | Công an tỉnh |
| Trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt | % | Trên 90% tổng số án khởi tố |  |  |  |  |  |
| 32 | Chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự | Hoàn thành | Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng cục Thi hành án dân sự giao trong năm 2024 |  |  |  |  |  | Cục Thi hành án  dân sự tỉnh |